

Bản án số: 61/2020/DS-PT
Ngày 14 - 5 - 2020
V/v tranh chấp thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phan Thị Vân Hương.
- Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Phương Hạnh;
Ông Đặng Văn Hưng.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Ngô Thị Minh Hà, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở, Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 184/2018/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2018 về việc: "Tranh chấp về thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST, ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3057/2020/QĐ-PT ngày 27/4/2020; giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1956, chết ngày 17/8/2019.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

- Bà Trần Thị T, sinh năm 1956;
- Anh Nguyễn Văn A1, sinh năm 1980;
- Anh Nguyễn Văn A2, sinh năm 1982.
- Anh Nguyễn Văn A3, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Tổ 1, khu X, phường Y, thành phố H, tỉnh H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Văn LS, Văn phòng luật sư P, Đoàn luật sư tỉnh H.

Có mặt anh Nguyễn Văn A1 và luật sư Nguyễn Văn LS tại phiên tòa.

***Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nhà 1 khu X, phường Y, thành phố H, tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà NLQ1, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ 11B, Khu 6, phường Y, thành phố H, tỉnh H. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Ông NLQ2, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ 1C, khu X, phường Y, thành phố H, tỉnh H. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Bà NLQ3, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ 16A2, Khu 22, phường Y, thành phố H, tỉnh H. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Bà NLQ4, sinh năm 1974; địa chỉ: khu X, phường Y, thành phố H, tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

5. Bà NLQ5, sinh năm 1966;

6. Anh NLQ6, sinh năm 1987;

7. Anh NLQ7, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Tổ 1C, khu X, phường Y, thành phố H, tỉnh H. Điều vắng mặt tại phiên tòa.

8. Anh NLQ8, sinh năm 1999;

9. Anh NLQ9, sinh năm 2005;

Cùng địa chỉ: Tổ 1C, khu X, phường Y, thành phố H, tỉnh H. Có mặt anh NLQ8 tại phiên tòa.

10. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh H. Vắng mặt người đại diện tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện ngày 20/4/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của nguyên đơn ông Nguyễn Văn A có nội dung:

Cụ Nguyễn Văn C (đã chết năm 2012) và cụ Nguyễn Thị D (đã chết năm 2016) có 07 người con là bà NLQ1, ông Nguyễn Văn Đ (đã chết ngày 16/6/2010), ông NLQ2, ông Nguyễn Văn T (chết ngày 23/11/2016), bà NLQ3, bà NLQ4 và ông. Khi còn sống, các cụ có 01 mảnh đất diện tích 340,4m² tại phường Y, thành phố H, tỉnh H, nguồn gốc ông cha để lại.

Năm 2010 nhà nước quy hoạch xây dựng quảng trường có thu hồi toàn bộ diện tích đất và cấp tái định cư cho bố mẹ ông, cấp làm 02 đợt, cụ thể:

- Đợt 01: Tháng 12/2010 nhà nước cấp 82,5m² tại ô số 239 thuộc khu Đồng Gia, phường Y, thành phố H, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN) mang tên vợ chồng ông Tập, bà B, tạm thời giao cho vợ chồng ông Tập, bà B quản lý.

- Đợt 02: Ngày 30/12/2016, UBND thành phố H cấp bổ sung cho 85m² đất

tái định cư tại thửa số L69, khu tái định cư G, phường P, thành phố H, tỉnh H. Do lúc này các cụ đã chết nên anh em trong gia đình đã họp bàn, thống nhất giao cho ông đại diện đứng tên nhận đất. Ngày 30/12/2016, UBND thành phố H, tỉnh H đã có Quyết định số 11143/QĐ-UBND giao đất cho ông.

Tại đơn khởi kiện ông A có đề nghị chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại theo pháp luật đối với 02 ô đất tái định cư nêu trên, nhưng sau đó ông A chỉ đề nghị chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật ô đất tái định cư cấp đợt 2 tại thửa số L69.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà xác nhận lời trình bày của ông A về bố, mẹ chồng, các anh em trong gia đình nhà chồng là đúng. Tuy nhiên theo bà, khi cụ D và cụ C còn sống đã chia đất cho 5 con mỗi người một phần (trừ hai người con gái là NLQ1 và NLQ3), đều có ranh giới cụ thể, sử dụng ổn định, đã được cấp GCN. Vợ chồng bà ở cùng với hai cụ có diện tích là 340,4m² quyền sử dụng đất vẫn mang tên bố mẹ chồng bà. Ngày 01/01/2010, hai cụ đã tổ chức cuộc họp gia đình, thống nhất cùng 07 người con và lập bản di chúc trao quyền thừa kế đất thổ cư cùng tài sản trên đất cho chồng bà là ông Nguyễn Văn T, nội dung di chúc thể hiện trường hợp nhà nước thu hồi thì toàn bộ phần đất tái định cư thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T.

Năm 2012, sau khi nhà nước thu hồi đất của hai cụ và cấp tái định cư một lô đất có diện tích đất 82,5m², hai cụ đã làm thủ tục tặng cho vợ chồng bà nên vợ chồng bà đã được cấp GCN.

Đến tháng 10/2016 nhà nước tiếp tục cấp tái định cư bổ sung nhưng lúc này hai cụ đều đã chết. Theo bản di chúc của hai cụ thì phần đất tái định cư cấp bổ sung là 85,0m² vẫn thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà, nhưng không hiểu lý do vì sao UBND thành phố H ban hành quyết định số 11143/QĐ-UB để giao diện tích đất này cho ông A, nên bà không nhất trí và đã nhiều lần khiếu nại đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa được giải quyết. Nay ông A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là diện tích đất 85m² có số thửa L69 ở khu tái định cư G, bà không đồng ý vì thửa đất này hai cụ đã cho chồng bà. Bà đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 11143/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND thành phố H, tỉnh H vì đã giao đất không đúng đối tượng và đề nghị xác nhận bản Di chúc về việc trao quyền thừa kế ngày 01/01/2010 là hợp pháp.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà NLQ1, ông NLQ2, bà NLQ3, bà NLQ4, bà NLQ5, anh NLQ6 và anh NLQ7 đều có quan điểm thống nhất như quan điểm của ông Nguyễn Văn A và ủy quyền cho ông A đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh NLQ8 và anh NLQ9 có bản tự khai trình bày thể hiện:

Việc ông A khởi kiện chia di sản thừa kế của ông bà các anh để lại, các anh đề nghị giải quyết theo pháp luật, nếu phần của các anh được hưởng đều thống

nhất giao cho bà B (là mẹ) sử dụng. NLQ8 và NLQ9 đều ủy quyền cho bà B đại diện tham gia tố tụng tại Tòa án.

Ủy ban nhân dân thành phố H tỉnh H do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Về việc giao đất cho hộ ông Nguyễn Văn A: Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ lưu trữ cho thấy việc giao tái định cư lô số L69, diện tích là 85,0m² cho hộ ông Nguyễn Văn A chỉ dựa và biên bản của gia đình là chưa đảm bảo về đối tượng giao đất. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2018 Tòa án nhân dân tỉnh H quyết định:

Áp dụng Điều 631, 632, 633, 634, 635, 636, 645, 651, 654, 674, 675, 676, 677, 683, 685, 733, 734, 735 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 144, 147, 207, 227, 228, 235 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A về việc đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 85m² tại thửa số L69, diện tích 85m², địa chỉ tại khu tái định cư G, phường P, TP H, tỉnh H.

2. Xác nhận Bản di chúc về việc trao quyền thừa kế đất thổ cư và tài sản gắn liền với đất của cụ Nguyễn Văn C và cụ Nguyễn Thị D ngày 01/01/2010 là hợp pháp.

3. Hủy quyết định số 11143/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND thành phố H, tỉnh H về việc giao đất ở tái định cư cho hộ ông Nguyễn Văn A ô đất L69, kích thước 5,0m x 17m, địa điểm tại khu tái định cư Đông Gia II, phường P, thành phố H, tỉnh H.

Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh H có trách nhiệm giải quyết hậu quả của việc Quyết định hành chính số 11143/QĐ-UBND bị Tòa án tuyên hủy.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/9/2018, ông Nguyễn Văn A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Sau khi Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội thụ lý phúc thẩm, ngày 17/8/2019 ông Nguyễn Văn A chết. Bà Trần Thị T (vợ ông A) và các con của ông A bà T là anh Nguyễn Văn A1, anh Nguyễn Văn A3, anh Nguyễn Văn A2 có văn bản tiếp tục tham gia tố tụng. Bà NLQ1, ông NLQ2, bà NLQ3, bà NLQ5, anh NLQ6, anh NLQ7 có đơn trình bày giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị Tòa án chấp nhận kháng cáo và chia thừa kế giao lô đất cho anh A1, anh A1 có trách nhiệm thanh toán tiền cho các thừa kế khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn A1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn.

Luật sư Nguyễn Văn LS trình bày quan điểm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác bỏ di chúc ngày 01/01/2010 với lý do di chúc không đúng quy định tại Điều 650, 652, 653, 654 Bộ luật dân sự. Các con của cụ chỉ thừa nhận có ký một bản đánh máy do ông Tập soạn nhưng lúc đó hai cụ chưa điem chỉ hay ký gì trước các con, ông Tập tự đi thu thập chữ ký. Còn bản di chúc bà B xuất trình và sơ đồ đất kèm theo di chúc có nhiều điểm không đúng thực tế và hồ sơ đất đai. Luật sư cung cấp tài liệu mới thu thập là Báo cáo số 59/BC-UBND ngày 22/8/2012 của UBND phường Y thể hiện Nhà nước thu hồi 340,4m² đất nhưng không phải toàn bộ là của hai cụ mà còn có cả đất của NLQ4, của ông Tập. Thửa đất 340,4m² là của cha mẹ nên ông A đã bỏ ra hơn 400 triệu đồng để nộp nghĩa vụ tài chính thay mặt các đồng thừa kế của hai cụ trong đó có cả ông Tập (chồng bà B) để được giao lô đất tái định cư xuất phát từ 340,4m² đất này nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông A là hoàn toàn chính đáng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của ông A.

Bà Nguyễn Thị B đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà cho rằng bản di chúc ngày 01/01/2010 do hai cụ và tất cả các con đều ký, còn cụ thể việc lập và ký như thế nào bà không tham gia nên không biết. Bà xác nhận thực tế vợ chồng bà và hai cụ sinh sống trên cùng một khuôn viên nhà đất (không phải hai thửa độc lập như sơ đồ kèm di chúc), hai bên là đất hai cụ đã cho NLQ2, cho NLQ4. Khi Nhà nước thu hồi đất, chỉ hai cụ đứng ra làm thủ tục nhận đền bù, nhận tiền, nhận đất tái định cư sau đó sang tên cho vợ chồng bà 1 lô, nay được thêm 1 lô nữa thì cũng thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà. Bà cho rằng trích lục kèm di chúc là bản đồ địa chính đo đạc còn đo lúc nào hay nguồn gốc trích lục do đâu bà không biết; nhưng diện tích đất của cụ Tập trong trích lục ghi là 288,3m² là diện tích bao gồm cả lối đi. Bà B cho rằng NLQ4 cũng đã đứng ra kê khai nhận đền bù diện tích đất đã được hai cụ cho NLQ4.

Bà NLQ4 cho rằng cha mẹ không để lại di chúc và nhất trí với ý kiến trình bày của ông A đề nghị chia thừa kế theo pháp luật lô đất tái định cư bổ sung. Bà xác nhận có được cha mẹ cho 1 phần đất nhưng do gia đình chưa có GCN nên chỉ cụ Tập, cụ D đứng ra kê khai toàn bộ khu đất và hai cụ là người nhận tiền, nhận đất tái định cư. Bà đồng ý với yêu cầu của ông A về việc chia thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cap tại Hà Nội phát biểu quan điểm về kháng cáo của nguyên đơn với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm công nhận di chúc ngày 01/01/2010 có giá trị pháp lý và bác bỏ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, nguyên đơn kháng cáo không thừa nhận di chúc và sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn xuất trình tài liệu mới là “Báo cáo tình hình sử dụng đất của các hộ bị thu hồi...” số 59/BC-UBND ngày 22/8/2012 của UBND phường Y. Để có đủ cơ sở khẳng định “Di chúc về việc trao quyền thừa kế đất thổ cư và tài sản gắn liền với đất” đề ngày 01/01/2010 có thể hiện đúng ý chí của hai cụ và của tất cả các con,

có đúng với thực tế hay không cần thu thập các bản đồ địa chính đo đạc đất đai qua các thời kỳ, hồ sơ thu hồi đất kiểm đếm 3 thửa đất thu hồi,...và cũng cần làm rõ về chứng cứ mới do nguyên đơn xuất trình. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh H thu thập chứng cứ giải quyết sơ thẩm lại.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm có nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Sau khi thụ lý phúc thẩm vụ án, ông A chết, vợ và con ông A tiếp tục tham gia tố tụng kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông A. NLQ3, NLQ1, NLQ5 và các con chung với ông Đ, đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đều có ý kiến thống nhất đề nghị chia thừa kế theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn A. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét kháng cáo của nguyên đơn theo quy định.

[2] Nguyên đơn kháng cáo không thừa nhận “Bản di chúc về việc trao quyền thừa kế đất thổ cư và tài sản gắn liền với đất” đề ngày 01/01/2010 là hợp pháp, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Bản di chúc không có người làm chứng và cũng không có công chứng, chứng thực; có 2 trang đều là bản đánh máy trên một mặt giấy, nhưng chỉ trang 2 có chữ ký của hai cụ và của 7 người con. Giám định cũng không đủ cơ sở để kết luận được chữ ký (*Tùy và Nguyễn Văn C*) dưới mục Người lập di chúc so với chữ ký mẫu so sánh của cụ C, cụ D, có là do cùng một người ký ra hay không. Sơ đồ kèm theo di chúc và trang 1 đều không có chữ ký của người lập di chúc.

Đôi chiếu Bộ luật dân sự 2005 quy định về tính hợp pháp di chúc về hình thức và nội dung thì “Bản di chúc về việc trao quyền thừa kế đất thổ cư và tài sản gắn liền với đất” ngày 01/01/2010 đều không đảm bảo.

[2.2] Nội dung trang 1 bản di chúc tuy có ghi *cha mẹ có 7 con, đã chia đất 5 phần cho 4 con trai và con gái là Cúc, đều đã tách xây cất tường rào, hiện là 6 phần đất độc lập đã có mốc giới, còn lại thừa 24 tờ bản đồ 41 là của hai cha mẹ*, nhưng lại không ghi cụ thể rõ ràng về diện tích đất đã cho các con và diện tích thừa số 24 còn lại của hai cụ đang sử dụng. Trang 2 có nội dung “*1. Phần đất và tài sản là nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với đất mà bố mẹ đang quản lý sử dụng nếu được ở lâu dài, không phải di chuyển thì bố mẹ cũng chính thức trao quyền thừa kế cho con trai út là Nguyễn Văn T.*”, không ghi đất đang quản lý sử dụng là thừa nào, diện tích bao nhiêu m².

Trong khi đó, sơ đồ kèm theo di chúc ở vị trí thửa đất cụ C đứng tên lại ghi

số 168 với diện tích 288,3m² còn thừa 24 ghi tên ông Tập với diện tích 99,6m², thừa 117 ghi tên NLQ4 với diện tích 98,8m². Như vậy là không phù hợp với diện tích thửa đất số 24 bị thu hồi là 340,4m² (theo Quyết định thu hồi đất số 12778/QĐ-HC ngày 28/10/2010 của UBND thành phố H).

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B (vợ ông Tập) cho rằng sơ đồ đất kèm di chúc là trích lục địa chính nhưng bà cũng không biết nguồn gốc do đâu; thừa nhận trên thực tế đất do vợ chồng bà và hai cụ chưa tách thửa mà vẫn chung một khu nhà, đất; khi Nhà nước thu hồi đền bù chỉ có hai cụ đứng ra làm thủ tục. NLQ4 cũng xác nhận cha mẹ có cho bà đất làm nhà ở riêng nhưng khi thu hồi thì do đất của cha mẹ chưa có GCN nên chỉ hai cụ đứng ra nhận đền bù, bồi thường toàn bộ diện tích khu đất.

Ngoài ra, chứng cứ mới do Luật sư của nguyên đơn xuất trình là *Báo cáo tình hình sử dụng đất của các hộ bị thu hồi từ 300m² đất trở lên (chưa có GCN) thuộc dự án ”số 59 ngày 22/8/2012 của UBND phường Y, thể hiện 340,4m² thu hồi thửa 24 tờ bản đồ 41 bao gồm diện tích đất của hai cụ và đất của ông T, NLQ4 trả lại cho cụ C.*

[4] Sau khi hai cụ chết, ông A cũng chỉ là người đứng tên đại diện thừa kế của hai cụ (văn bản khai nhận chỉ ghi có 6 người), ông A là người đứng ra đại diện nộp tiền thực hiện nghĩa vụ tài chính để được giao thêm 01 lô đất tái định cư và ông vẫn thừa nhận là tài sản của cha mẹ và đồng ý chia 7 suất thừa kế (trong đó có ông Tập là con) thì bà B mới xuất trình Bản di chúc nêu trên.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm chưa làm rõ mâu thuẫn đã nêu tại mục [2] nêu trên, mà đã công nhận bản di chúc có hiệu lực là chưa đủ căn cứ. Tại cấp phúc thẩm có chứng cứ mới nên ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa về việc cần thu thập hồ sơ địa chính và hồ sơ thu hồi đất,... mới đủ căn cứ giải quyết đúng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như ý kiến của bị đơn, là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

[6] Do hủy án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310; Điều 313; khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 11/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh H. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết sơ

thẩm lại theo quy định.

2. Về án phí:

Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 009969 ngày 01/10/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 14/5/2020

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H (kèm hồ sơ);
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Phan Thị Vân Hương